

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
và phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật, cấp mã
đối với Nha khoa Thủy Tùng thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Thủy Tùng**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản Đoàn thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Sở Y tế tại Nha khoa Thủy Tùng thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Thủy Tùng ngày 24/9/2026; Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H55.10-260818-180006);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 01 giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Chi tiết kèm theo phụ lục 1). Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **19286**.

Điều 2. Nha khoa Thủy Tùng thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Thủy Tùng được thực hiện 122 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT (Chi tiết kèm theo phụ lục 2). Nha khoa Thủy Tùng thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Thủy Tùng phải thực hiện đúng phạm vi chuyên môn, quy trình kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế trong khám bệnh, chữa bệnh để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các ông/bà: Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế và chủ cơ sở tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (T/hiện);
- Đ/c Giám đốc SYT (đề b/c);
- BP tiếp nhận và trả KQ TTHC;
- Website SYT;
- Lưu: VT, NVY (nghĩaht).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tiêu Thị Vân Hạnh

Phụ lục 1:

DANH SÁCH CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-SYT ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên cơ sở	Hình thức tổ chức	Địa điểm hoạt động	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian làm việc hằng ngày	Số GPHĐ	Loại cấp
1	NHA KHOA THỦY TÙNG THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA THỦY TÙNG	Phòng khám răng hàm mặt	Số 215, đường 261, xóm Sơn Tập, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo Giấy phép hoạt động	Từ 7h00 đến 17h00 (Thứ 2 đến chủ nhật)	1347	Cấp mới
		Tổng số: 01 cơ sở					

Phụ lục 2:**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI NHA KHOA THỦY TÙNG THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA THỦY TÙNG**

(Kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-SYT ngày 02 tháng 10 năm 2026
của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
3	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
4	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
5	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
6	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
7	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
8	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
9	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
10	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
11	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
12	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
13	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
14	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
15	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
16	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
17	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
18	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
19	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
20	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
21	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
22	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
23	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
24	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
25	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
26	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
27	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
28	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
29	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
30	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
31	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
32	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
33	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
34	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
35	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
36	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
37	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
38	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
39	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
40	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
41	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
42	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
43	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
44	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
45	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
46	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
47	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
48	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
49	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
50	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
51	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
52	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
53	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
54	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
55	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
56	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
57	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
58	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
59	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
60	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
61	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
62	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
63	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
64	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
65	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
66	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
67	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
68	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
69	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
70	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
71	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
72	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
73	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
74	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
75	14482	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
76	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
77	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
78	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
79	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
80	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
81	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
82	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
83	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
84	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				khí cụ tháo lắp
85	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
86	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
87	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
88	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
89	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
90	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
91	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
92	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
93	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
94	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
95	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
96	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
97	14523	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
98	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
99	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
100	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
101	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
102	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
103	14532	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
104	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
105	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
106	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
107	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
108	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
109	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
110	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
111	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
112	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
113	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
114	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
115	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
116	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
117	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
118	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
119	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
120	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
121	14640	16.328	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
122	14643	16.331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
Tổng số: 122 danh mục kỹ thuật				

